TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1425/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 28/11/2018
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Khắc Hưng

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Châu Tiên

2. Bà Nguyễn Thị Lượng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Hồng Ngự - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Lê - Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 645/2018/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp: "ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 450/2018/QĐST - HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 350/2018/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đào Đức N, sinh năm 1992

Địa chỉ: A Nguyễn Duy Trinh, khu phố B, phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Bị đơn: Bà Đào Thị T, sinh năm 1993

Địa chỉ: A, Quốc lộ B, khu phố C, phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng của nguyên đơn ông Đào Đức N xác định: Ông và bà Đào Thị T chung sống với nhau từ 2017 có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 40/2017 do Ủy ban nhân dân phường Trường Thạnh, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05/7/2017. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, sau này phát sinh nhiều mâu thuẫn do cả hai bất đồng về mọi mặt. Ông đã từng nhiều lần tìm kiếm cơ hội hàn gắn xây dựng hạnh phúc nhưng bà T không có thiện chí. Hiện cả hai đã ly thân từ cuối năm 2017, nay xác định tình

cảm vợ chồng không còn nên ông xin ly hôn.

Tài sản chung ông N xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nợ chung ông xác định không có.

Bị đơn bà Đào Thị T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt nên không có lời khai.

* Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp:

- Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của ông N, bà T (bản sao);

- Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính).

* Các tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp: Không có

* Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập:

- Phiếu xác minh ngày 19/6/2018 của Công an phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức;

Đại diện Viện kiểm sát quận Thủ Đức trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về mặt tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi xét xử, Tòa án nhân dân quận Thủ Đức đã tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về mặt nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, tài sản chung không yêu cầu giải quyết; nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại tòa, quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân quận Thủ Đức nhận định:

[1]Về tố tụng:

Nguyên đơn ông Đào Đức N khởi kiện yêu cầu "Ly hôn" với bà Đào Thị T căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bà T cư trú tại quận Thủ Đức, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Đào Thị T nhưng bà T vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

[2]Về nội dung:

Ông Đào Đức N và bà Đào Thị T chung sống với nhau từ năm 2017 có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 40/2017 do Ủy ban nhân dân phường

Trường Thạnh, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05/7/2017 nên là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Tại Tòa, ông N xác định giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bà Đào Thị T. Có cơ sở xác định quá trình chung sống, hai ông bà có phát sinh nhiều mâu thuẫn, mặc dù đã có nhiều cơ hội hàn gắn nhưng không có kết quả. Ông bà hiện đã sống ly thân. Quá trình tố tụng tại Tòa án, bà T đã được tống đạt văn bản tố tụng nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt không có lý do, thể hiện ý thức không muốn giữ gìn hạnh phúc gia đình. Như vậy mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu của ông N về việc xin ly hôn là có căn cứ để chấp nhận, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung và nợ chung: Ghi nhận lời trình bày của nguyên đơn không yêu cầu giải quyết; nợ chung không có.

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức là có cơ sở và phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

Về án phí: Ông N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 51, 55, 56, 57 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật Phí và lệ phí;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp và quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1-/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Đào Đức N.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Đào Đức N được ly hôn với bà Đào Thị T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung không có.

2-/ Về án phí: Ông Đào Đức N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0022003 ngày 14/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức.

3-/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- Toà án ND TP.HCM;
- Viện kiểm sát ND Q.Thủ Đức;
- Chi cục THADS Q. Thủ Đức;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các bên đương sự;
- Lưu: hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Khắc Hưng